TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Quý 1 năm 2026

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 29/4/2026 20:52:02

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư Số: 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31.03.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,011,237,749,390**	**3,952,010,638,494**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**342,130,996,011**	**216,258,196,695**
1. Tiền	111		178,349,064,974	120,610,628,129
2. Các khoản tương đương tiền	112		163,781,931,037	95,647,568,566
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**399,341,507,945**	**386,241,507,945**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		667,499,101,997	654,399,101,997
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,881,498,520,733**	**1,962,933,929,994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,464,979,993,477	1,653,714,479,152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		703,960,254,812	614,457,863,572
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		41,289,248,942	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	135		461,346,389,530	485,010,604,849
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(790,918,076,948)	(791,090,418,599)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		840,710,920	841,401,020
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,291,771,405,805**	**1,296,303,009,831**
1. Hàng tồn kho	141		1,430,000,799,712	1,435,183,096,598
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(138,229,393,907)	(138,880,086,767)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI . Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**96,495,318,896**	**90,273,994,029**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2,542,183,815	1,255,522,428

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31.03.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		59,293,069,543	54,417,778,958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		34,660,065,538	34,600,692,643
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	164		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,123,196,496,286**	**2,141,944,580,633**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23,348,598,852**	**27,266,262,226**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		23,348,598,852	27,266,262,226
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**973,565,449,925**	**983,292,048,099**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		722,445,624,616	731,994,415,442
- Nguyên giá	222		1,612,727,345,101	1,618,057,605,919
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(890,281,720,485)	(886,063,190,477)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227		251,119,825,309	251,297,632,657
- Nguyên giá	228		269,672,024,444	269,672,024,444
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(18,552,199,135)	(18,374,391,787)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ	231		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**106,069,141,239**	**106,690,395,945**
- Nguyên giá	241		135,326,253,059	135,326,253,059
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(29,257,111,820)	(28,635,857,114)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**145,993,608,656**	**145,993,608,656**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		36,044,435,616	36,044,435,616
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		109,949,173,040	109,949,173,040
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**763,063,604,794**	**764,510,074,315**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		27,686,502,296	29,132,971,817
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		185,313,000,000	185,313,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(159,621,017,502)	(159,621,017,502)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		709,685,120,000	709,685,120,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31.03.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
VII . Tài sản dài hạn khác	**270**		**111,156,092,820**	**114,192,191,392**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		85,029,225,237	88,065,323,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		13,229,667,583	13,229,667,583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		12,897,200,000	12,897,200,000
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**6,134,434,245,676**	**6,093,955,219,127**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31.03.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,663,104,579,068**	**5,613,950,796,674**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,488,020,338,762**	**5,438,381,719,533**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,982,850,698,575	3,086,872,810,043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367,312,687,635	263,139,941,973
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		40,394,150,917	40,394,150,917
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		96,538,185,630	101,123,640,350
5. Phải trả người lao động	315		39,216,434,187	74,364,954,892
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		488,430,565,470	570,970,124,293
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		10,713,665,583	3,194,386,718
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		584,650,487,858	560,551,220,089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		876,257,706,589	736,114,733,940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5,911,574,700	5,911,574,700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4,255,818,382)	(4,255,818,382)
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**175,084,240,306**	**175,569,077,141**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		115,497,608,588	115,497,608,588
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		45,160,239,515	45,522,199,903
6. Phải trả dài hạn khác	338		2,426,392,203	2,549,268,650
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		12,000,000,000	12,000,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31.03.2026	SỐ ĐẦU NĂM 01.01.2026 (ĐIỀU CHỈNH)
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**471,329,666,608**	**480,004,422,453**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**471,329,666,608**	**480,004,422,453**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,411
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		233,648,426	233,648,426
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4,043,862,055,569)	(4,035,975,171,212)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(4,035,975,171,212)*	*(4,023,784,000,841)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		(7,886,884,357)	*(12,191,170,371)*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		334,615,426,239	335,403,297,727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**6,134,434,245,676**	**6,093,955,219,127**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		338,725,456,268	306,049,576,858	338,725,456,268	306,049,576,858
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		338,725,456,268	306,049,576,858	338,725,456,268	306,049,576,858
4	Giá vốn hàng bán	11		310,066,394,722	287,408,349,911	310,066,394,722	287,408,349,911
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		28,659,061,546	18,641,226,947	28,659,061,546	18,641,226,947
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22		4,494,462,650	26,187,599,975	4,494,462,650	26,187,599,975
8	Chi phí hoạt động tài chính	23		9,579,591,041	9,412,619,990	9,579,591,041	9,412,619,990
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		8,261,083,703	8,231,279,906	8,261,083,703	8,231,279,906
9	Chi phí bán hàng	25		670,125,166	1,140,719,304	670,125,166	1,140,719,304
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,190,793,919	30,879,425,712	32,190,793,919	30,879,425,712
11	Phần Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(1,446,469,521)	(2,842,855,022)	(1,446,469,521)	(2,842,855,022)
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-25-26+27}	30		(10,733,455,451)	553,206,894	(10,733,455,451)	553,206,894
13	Thu nhập khác	31		6,096,147,810	2,305,898,496	6,096,147,810	2,305,898,496
14	Chi phí khác	32		4,016,518,609	449,004,361	4,016,518,609	449,004,361
15	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2,079,629,201	1,856,894,135	2,079,629,201	1,856,894,135
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(8,653,826,250)	2,410,101,029	(8,653,826,250)	2,410,101,029
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,929,595	10,202,045	20,929,595	10,202,045
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(8,674,755,845)	2,399,898,984	(8,674,755,845)	2,399,898,984
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7,886,884,357)	2,200,400,391	(7,886,884,357)	2,200,400,391
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(787,871,488)	199,498,593	(787,871,488)	199,498,593
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(20)	6	(20)	6
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
				-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(8,653,826,250)**	**2,410,101,029**
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10,200,299,685	10,895,234,789
Các khoản dự phòng	03	7,122,583,273	(3,683,193,942)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(497,627,862)	(12,932,809,536)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,431,915,568)	(8,795,181,412)
Chi phí đi vay	06	8,261,083,703	8,231,279,906
Các khoản điều chỉnh khác	07	(500,000,000)	(1,421,356,705)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**10,500,596,981**	**(5,295,925,871)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,689,339,073	681,865,385,224
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	55,760,686,233	(21,298,668,360)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(83,457,235,800)	(115,053,795,469)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3,289,709,831)	4,825,952,560
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(463,793,511)	440,596,033
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162,021,173)	(10,202,045)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,075,849,000	951,057,466
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,113,867,003)	(559,814,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7,460,156,031)**	**545,864,584,882**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	2,005,800,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,688,181,818	727,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56,400,000,000)	(22,820,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	44,800,000,000	4,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,604,173,018	2,459,482,136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7,307,645,164)**	**(13,027,445,137)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	158,055,207,262	5,650,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17,912,234,613)	(8,566,090,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**140,142,972,649**	**(2,916,090,000)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**125,375,171,454**	**529,921,049,745**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**216,258,196,695**	**433,474,223,994**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	497,627,862	12,932,809,536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**342,130,996,011**	**976,328,083,275**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam - Nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam) đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 11 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

14. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010

15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

20. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực)), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
-	Tiền mặt	3,714,795,301	4,021,433,244
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	174,634,269,673	116,589,194,885
	Trong đó:		
+	Tiền VNĐ	174,588,694,243	116,542,786,846
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*1,505,396,348*	*1,743,027,762*
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*400,013,249*	*456,199,501*
	Ngân hàng TMCP khác	*172,683,284,646*	*114,343,559,583*
+	Tiền USD quy đổi	45,575,430	46,408,039
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*5,227,400*	*5,215,400*
	Ngân hàng TMCP khác	*40,348,030*	*41,192,639*
-	Tiền đang chuyển	-	-
-	Các khoản tương đương tiền	163,781,931,037	95,647,568,566
	Trong đó:		
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	
	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	-	-
	Ngân hàng TMCP khác	*163,781,931,037*	*95,647,568,566*
		342,130,996,011	**216,258,196,695**
		-	-

(*) Tại ngày cuối kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 1.6%/năm đến 4,2%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	715,000,000	(13,885,000,000)
Công ty Cổ phần SDP (*)	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	
Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
	14,900,000,000	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**	**14,900,000,000**	**1,015,000,000**	**(13,885,000,000)**
	-		-	-		-

(*) Đây là khoản Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhận ủy thác đầu tư thay cho các cá nhân (Ông Lê Văn Sinh 75.000.000 đồng, Ông Trần Anh Đức 75.000.000 đồng, Ông Trần Quốc Trường 150.000.000 đồng), tương ứng với giá trị đơn vị theo dõi trên danh mục phải trả khác.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn						
- **Tiền gửi có kỳ hạn (*)**	**311,822,148,504**	**311,822,148,504**	**-**	**298,722,148,504**	**298,722,148,504**	**-**
Trong đó:	-		-			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVCombank - PV06000000	13,900,000,000	13,900,000,000	-	40,800,000,000	40,800,000,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV - Bank000008	45,316,000,000	45,316,000,000	-	45,316,000,000	45,316,000,000	-
Ngân hàng TMCP khác	252,606,148,504	252,606,148,504	-	212,606,148,504	212,606,148,504	-
	-					
- **Cho vay ngắn hạn**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**	**355,676,953,493**	**86,504,359,431**	**(269,172,594,062)**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)	128,357,292,532	-	(128,357,292,532)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)	200,000,000,000	75,643,849,997	(124,356,150,003)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)	16,321,991,226	10,860,509,434	(5,461,481,792)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)	10,997,669,735	-	(10,997,669,735)
	667,499,101,997	**398,326,507,935**	**(269,172,594,062)**	**654,399,101,997**	**385,226,507,935**	**(269,172,594,062)**
	-			-		

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 nam 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Địa chỉ	31/03/2026					01/01/2026				
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết												
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	TPHCM	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42.46%	42.46%	58,050,000,000	27,128,273,667	30,921,726,333	42.46%	42.46%	58,050,000,000	28,574,743,188	29,475,256,812
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên Minh Dầu khí		Hà Nội	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371	97.22%	35.05%	3,500,000,000	558,228,629	2,941,771,371
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000
						-						
					760,449,467,055	**27,686,502,296**	**732,762,964,759**			**760,449,467,055**	**29,132,971,817**	**731,316,495,238**
						-					-	

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	31/03/2026 Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/01/2026 Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	2,500,000,000	(1,200,936,821)	1.94%	2,500,000,000	(1,200,936,821)	1.94%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Trị	3,000,000,000	-	3.99%	3,000,000,000	-	3.99%
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Ninh Bình	2,795,000,000	-	5.00%	2,795,000,000	-	5.00%
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	2,500,000,000	-	10.00%	2,500,000,000	-	10.00%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Đồng Tháp	100,000,000	-	0.00%	100,000,000	-	0.00%
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%
- Công ty CP Tây Hà Nội	Hà Nội	3,000,000,000	-	11.90%	3,000,000,000	-	11.90%
- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Nha Trang	328,000,000	(59,535,687)	6.56%	328,000,000	(59,535,687)	6.56%
- Công ty CP PEC HN	Hà Nội	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%
		185,313,000,000	**(159,621,017,502)**		**185,313,000,000**	**(159,621,017,502)**	
		-	-		-	-	

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các đơn vị trong Tổng công ty	***218,493,685,909***	***(177,217,150,392)***	***218,533,685,909***	***(177,217,150,392)***
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	-	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,619,056,480	(91,619,056,480)	91,619,056,480	(91,619,056,480)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23,033,811,922	(200,156,144)	23,073,811,922	(200,156,144)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	23,115,000	-	23,115,000	-
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16,811,955	-	16,811,955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	37,060,810,724	(23,936,985,990)	37,060,810,724	(23,936,985,990)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
Công ty CP Tập đoàn Trường Sơn	572,219,050	(572,219,050)	572,219,050	(572,219,050)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	405,731,820	(405,731,820)	405,731,820	(405,731,820)
Công ty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,165,670,821	(2,165,670,821)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29,273,930,682	(29,273,930,682)	29,273,930,682	(29,273,930,682)
Các đơn vị trong Tập đoàn	***835,789,766,866***	***(13,028,526,852)***	***1,086,169,581,038***	***(13,028,526,852)***
- Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269	-	5,549,727,139	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	586,678,496,851	-	786,064,069,692	-
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	41,870,000	-	41,870,000	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	30,202,068,337	(747,531,048)	30,336,867,228	(747,531,048)

-	Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-
-	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013	(9,580,449,012)	9,580,449,013	(9,580,449,012)
+	*PV0000000 - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần*	*9,518,282,410*	(9,518,282,409)	*9,518,282,410*	*(9,518,282,409)*
+	*PV01000500 - Công ty CP Phân phối khí thấp áp DKVN (PVGAS_D)*	*62,166,603*	(62,166,603)	*62,166,603*	*(62,166,603)*
-	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
-	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	41,957,444,063	-	66,506,774,610	-
+	*PV10000000- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)*	-	-	-	-
+	*PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC*	-	-	-	-
+	*PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC*	41,957,444,063	-	*66,506,774,610*	-
+	*PV10000400 - Công ty Cp Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình*	-	-	-	-
-	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	25,983,283,849	-	44,066,850,827	-
-	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
-	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57,841,498,305	-	57,841,498,305	-
-	Công ty TNHH dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)	-	-	7,342,500,000	-
-	Công ty TNHH NN MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	1,129,798,423	-		-
-	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
-	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8,787,162,319	(2,167,761,783)	10,799,803,787	(2,167,761,783)
		-	-		
	Các đơn vị khác	***410,696,540,702***	***(84,627,296,808)***	***349,011,212,205***	***(84,199,638,459)***
	Công ty CP Thái Sơn E&C	21,519,494,013	(21,519,494,013)	21,759,494,013	(21,759,494,013)
	Công ty Cổ phần TID	14,604,536,064	(1,276,267,076)	14,604,536,064	(1,606,207,127)
	Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,458,295,925	(3,458,295,925)	3,458,295,925	(3,458,295,925)
	Công ty CP Đầu tư Huy Thanh	9,700,000,000	-	9,700,000,000	-
	CN Công ty TNHH TM Thương mại Vận Tải Triu-Phú-Bái	1,646,868,128	-	1,646,868,128	-
	Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	-	-	-	-
	Công ty CP Dịch vụ Kinh Doanh Cao cấp Dầu khí (PVR)	25,087,451,961	(18,000,000,000)	25,087,451,961	(18,000,000,000)

Ban QLDA Ngân hàng Phát triển Nông thôn	11,858,608,640	-	11,858,608,640	-
Mazago Dock Shipbuiders Limited (MDL)	99,927,151,310	-	35,839,302,083	-
Tổng công ty XD Công trình giao thông (BQLDA 5B Cảng xuất SP NMLDDQ)	3,658,243,771	(3,658,243,771)	3,658,243,771	(3,658,243,771)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	6,004,918,108	-	5,668,295,733	-
Công ty CP Lilama 18	5,678,165	-	703,235,270	-
Công ty TNHH DVKT Sao Đại Dương	1,916,801,633	-	1,916,801,633	-
Công ty POSCO E&C - Gói A2	-	-	-	-
Công ty CP HN Thiên Tân	-	-	2,642,140,600	-
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Vina 17	492,648,537	-	1,449,831,337	-
Công ty CP Sở hữu Thiên tân	650,000,000	-	950,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu MK	1,696,386,523	-	1,519,882,987	-
Công ty CP Địa ốc Phú Long	7,830,000,000	-	7,830,000,000	-
NH Đầu tư và Phát triển nhà TP.HCM	1,897,500,000	-	1,897,500,000	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tiến Lộc	3,450,000,000	-	3,450,000,000	-
Công ty CP Phát triển Phúc Việt	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	823,901,110	-	823,901,110	-
Công ty CP Nhân Bình	5,433,694,025	-	5,433,694,025	-
Công ty CP Phát triển Phúc Việt	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại VLXD Công nghệ cao Nucetech	714,287,376	-	714,287,376	-
Công ty CP GEOVIETNAM	8,161,440,000	-	8,161,440,000	-
Công ty TNHH Xử lý chất thải Công nghiệp và Tư vấn môi trường Văn Lang	-	-	-	-
Các đối tượng khác	180,158,635,413	(36,714,996,023)	178,237,401,549	(35,717,397,623)
	1,464,979,993,477	**(274,872,974,052)**	**1,653,714,479,152**	**(274,445,315,703)**
	-	-	-	

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các đơn vị trong Tổng công ty	***415,381,620,097***	***(260,317,787,390)***	***409,163,709,273***	***(260,317,787,390)***
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	6,217,910,824	-	-	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,864,918,776	(108,864,918,776)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54,324,395,257	(26,196,864,426)	54,324,395,257	(26,196,864,426)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,400)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	120,028,310,242	(24,497,588,138)	120,028,310,242	(24,497,588,138)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	(26,176,673,819)	26,176,673,819	(26,176,673,819)
Công ty CP 3C	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Công ty Cp XLDK Kinh Bắc	10,556,466,443	(3,236,726,458)	10,556,466,443	(3,236,726,458)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	42,679,100,921	(29,822,265,049)	42,679,100,921	(29,822,265,049)
	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn	***45,194,584,667***	***(96,784,927)***	***42,329,154,227***	***(96,784,927)***
Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000	(16,500,000)	33,000,000	(16,500,000)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Xăng dầu Hóa chất PetroChem	2,865,430,440	-		
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
Các đơn vị khác	***243,384,050,048***	***(58,241,625,289)***	***162,965,000,072***	***(58,741,625,289)***
Công ty CP Đầu tư XD VINACONEX	42,741,056,644	(33,011,099,170)	42,741,056,644	(33,011,099,170)
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	1,668,652,539	-		
Công ty CP GEOVIETNAM	13,107,150,000	-	13,107,150,000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế cảng - KT biển	8,770,938,225	(1,750,938,225)	8,770,938,225	(1,750,938,225)
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Nghệ An	4,616,403,635	(4,616,403,635)	4,616,403,635	(4,616,403,635)
Công ty CP Xây lắp điện DK PEC	3,915,379,555	(3,719,897,842)	3,915,379,555	(3,719,897,842)

Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TM&KT Trung Anh	-	-	-	-
Công ty Bê tông 620 - Bình Dương	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
XN Tàu kéo và lai đất biển Falcon	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hương Giang	1,710,837,558	-	1,710,837,558	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	(1,064,946,228)	1,064,946,228	(1,064,946,228)
Liên danh TVTK Công ty Kiến trúc ADDP-Singapore-PTA VN	1,196,000,000	-	1,196,000,000	-
Công ty CP đầu tư và Vật liệu PVV	2,000,000,000	(2,000,000,000)	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Viện Năng lượng	1,020,000,000	(1,020,000,000)	1,020,000,000	(1,020,000,000)
Công ty CP năng lượng Việt	1,891,146,859	(1,486,913,169)	1,486,913,169	(1,486,913,169)
Công ty CP vận tải Thành Trang	2,550,236,104	-	2,550,236,104	-
Lalit Pipes & Pipes PVT.LTD	7,256,536,760	-	26,126,692,685	-
Hi-Tech Elastomers LTD	5,230,360,800	-	5,230,360,800	-
Anggerik Laksana (India) PVT LTD	14,883,379,322	-		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	(2,285,000,000)	2,285,000,000	(2,285,000,000)
	-	-	-	-
Các đơn vị khác	122,366,025,819	(7,286,427,020)	40,033,085,469	(7,786,427,020)
	703,960,254,812	**(318,656,197,606)**	**614,457,863,572**	**(319,156,197,606)**
	-	-	-	
	-	-	-	-

b) Dài hạn

Các đơn vị trong Tổng công ty	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	-	-		
Ban Điều hành NMNĐ Thái Bình 2	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam				
Bên khác	-	-	-	-
Công ty CP Phát triển Mê Kông	-	-		
Các đối tượng khác	-	-		
	-	-	-	-
	-	-	-	

5 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,940,037,072	-	3,844,647,973	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	64,818,224		98,203,822	
Ngân hàng TMCP khác	3,875,218,848		3,746,444,151	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,750,996,000	(6,750,996,000)	6,750,996,000	(6,750,996,000)
Phải thu người lao động	269,982,388	-		-
Phải thu về tạm ứng	66,002,967,674	(6,545,490,566)	55,845,270,831	(6,545,490,566)
Ký cược, ký quỹ	21,561,720,178	-	46,236,200,620	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*233,567,500*	-	*233,567,500*	-
Ngân hàng TMCP khác	*21,328,152,678*	-	*46,002,633,120*	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	362,820,686,218	(184,092,418,724)	372,333,489,425	(184,192,418,724)
- *Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt, chậm trả*	*115,369,622,286*	(22,991,500,480)	*115,369,622,286*	*(22,991,500,480)*
- *Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)*	*42,770,314,825*	(42,328,848,975)	*42,770,314,825*	*(42,328,848,975)*
- *Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí*	*26,414,393,577*	(26,414,393,577)	*26,414,393,577*	*(26,414,393,577)*
- *Phải thu các đội xây dựng*	*16,819,381,673*	(16,819,381,673)	*16,819,381,673*	*(16,819,381,673)*
- *Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa*	*4,917,824,644*	(4,917,824,644)	*4,917,824,644*	*(4,917,824,644)*
- *Các đối tượng khác*	*156,529,149,213*	(70,620,469,375)	*166,041,952,420*	*(70,720,469,375)*
	461,346,389,530	**(197,388,905,290)**	**485,010,604,849**	**(197,488,905,290)**
	-	-	-	
Trong đó				
Các đơn vị trong Tổng công ty	**211,842,223,640**	**(85,496,307,775)**	**211,842,223,640**	**(85,496,307,775)**
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6,840,056,555	-	6,840,056,555	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368,366,166	-	368,366,166	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	51,964,023,259	(6,138,310,290)	51,964,023,259	(6,138,310,290)
- Công ty CP Trang trí Nội ngoại thất Dầu khí - PVC Metal	33,584,659,686	(33,584,659,686)	33,584,659,686	(33,584,659,686)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,795,218,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)

-	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,727,967,044	-	2,727,967,044	-
-	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	59,131,387,608	(3,778,366,082)	59,131,387,608	(3,778,366,082)
-	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	2,563,035,309	(1,175,000,000)	2,563,035,309	(1,175,000,000)
	Các đơn vị trong Tập đoàn	**7,675,835,932**	**2,008,154,052**	**7,675,835,932**	**2,008,154,052**
-	Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	233,567,500	-	233,567,500	-
-	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624	-	274,000,624	-
-	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052	2,008,154,052
-	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
-	Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000	-	124,742,000	-
-	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3,366,159,522	-	3,366,159,522	-
	Các đơn vị khác	**143,302,626,646**	**(100,604,265,001)**	**152,815,429,853**	**(100,704,265,001)**
-	Công ty CP Du lịch Điều dưỡng Vũng Tàu	3,268,873,511	(3,268,873,511)	3,268,873,511	(3,268,873,511)
-	Quỹ ASXH	1,398,744,424	(1,398,744,424)	1,398,744,424	(1,398,744,424)
-	Phải thu đội xây dựng 5.9.10	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
-	Công ty Bauer Hồng Kong	4,230,018,429	(4,230,018,429)	4,230,018,429	(4,230,018,429)
-	Công ty CP Dịch vụ Kinh doanh Cao cấp Dầu khí - PVR	5,575,990,000	(5,575,990,000)	5,575,990,000	(5,575,990,000)
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Dầu khí Biển	3,505,528,021	-	3,505,528,021	-
-	Công ty CP Đầu tư và TM DK nghệ An - PVIT	1,035,429,050	(1,035,429,050)	1,035,429,050	(1,035,429,050)
-	Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	1,209,255,575	(103,182,384)	1,209,255,575	(103,182,384)
-	Kho bạc nhà nước huyện U Minh	1,387,186,565	(1,387,186,565)	1,387,186,565	(1,387,186,565)
-	Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV	42,328,848,975	(42,328,848,975)	42,328,848,975	(42,328,848,975)
-	Chi cục Hải quan Thanh Hóa	3,380,330,026	-	3,380,330,026	-
-	Trung tâm trọng tài quốc tế	4,889,875,320	-	4,889,875,320	-
-	Công ty Vạn Khởi Thành	1,673,711,000	-	1,673,711,000	-
-	Các đơn vị thi công	11,906,007,607	(5,586,485,487)	11,906,007,607	(5,586,485,487)
-	*Các đối tượng khác*	101,988,669,288	(24,434,808,678)	(788,800,258,460)	(24,434,808,678)
		362,820,686,218	**(184,092,418,724)**	**372,333,489,425**	**(184,192,418,724)**
		-	-	-	-

b) Dài hạn

Phải thu người lao động	-	-		
Ký cược, ký quỹ	20,135,137,127	-	24,052,800,501	-
- *Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam*	-	-	-	
- *Ngân hàng TMCP khác*	*20,135,137,127*	-	*24,052,800,501*	
Phải thu khác	3,213,461,725	-	3,213,461,725	-
- *Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành*	*3,213,461,725*	-	*3,213,461,725*	
- *Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside (Phân loại sang*	-	-		
- *Các khoản khác*	-	-		
	23,348,598,852	**-**	**27,266,262,226**	**-**
	-		-	

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Khác				
Tiền	-	-		-
Hàng tồn kho	-	-		
Tài sản cố định	-	-		
Tài sản khác	-	*840,710,920*		841,401,020
	-	**840,710,920**	**-**	**841,401,020**
		-		-

7 NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị trong Tổng công ty	**959,927,105,445**	**167,334,721,600**	**959,927,105,445**	**168,593,664,649**
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	11,687,535,312	6,108,655,389	11,687,535,312	6,108,655,389
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208,609,114,167	516,006,351	208,609,114,167	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75,760,039,389	49,363,018,819	75,760,039,389	49,363,018,819
Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	-	-	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206,138,310,290	75,643,849,997	206,138,310,290	75,643,849,997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55,539,737,388	-	55,539,737,388	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	53,341,094,297	11,156,334,334	53,341,094,297	12,931,283,734
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	176,963,665,687	17,731,272,367	176,963,665,687	17,731,272,367
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30,495,449,099	100,965,000	30,495,449,099	100,965,000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	60,650,027,477	6,714,619,343	60,650,027,477	6,714,619,343
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	46,748,000,242	-	46,748,000,242	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí 3C	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Dầu khí Kinh Bắc	4,817,458,278	-	4,817,458,278	-
	-	-	-	-
Các đơn vị trong Tập đoàn	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**	**62,930,590,343**	**5,546,942,139**
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	7,555,096,191	5,546,942,139	7,555,096,191	5,546,942,139
Viện Dầu khí	747,531,048	-	747,531,048	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn TK PVE	613,069,936	-	613,069,936	-
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	2,167,761,783	-	2,167,761,783	-
Tổng công ty khí PVGas	9,518,282,410	-	9,518,282,410	-
Các đối tượng khác	**239,119,074,593**	**29,004,435,642**	**243,235,080,944**	**31,689,157,293**
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	34,172,251,372	1,057,959,818	34,172,251,372	1,057,959,818
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23,575,990,000	-	23,575,990,000	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn	21,519,494,013	-	21,519,494,013	-

Công ty CP TID	11,604,536,064	10,328,268,988	14,604,536,064	12,998,328,937
Đội Xây dựng số 5	11,854,459,111	-	11,854,459,111	-
Công ty CP Hasky	496,348,696	-	596,348,696	-
Cty CP Đầu tư và TM DK Nghệ An (PVIT)	7,396,574,240	-	7,396,574,240	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô	6,676,037,600	-	6,676,037,600	-
Công ty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu	6,727,169,436	-	6,727,169,436	-
Các đơn vị thi công	5,586,485,487	-	5,586,485,487	-
Công ty Cp Thiên Phúc Gia	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Công ty CP Phát triển Mê Kong	550,000,000	-	1,050,000,000	-
Phải thu xử lý quỹ KTPL Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	4,917,824,644	-	4,917,824,644	-
Bauer Hồng Kông	4,230,018,429	-	4,230,018,429	-
Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba -337	3,819,490,482	-	3,819,490,482	-
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí PEC	3,719,897,842	-	3,719,897,842	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông	3,658,243,771	-	3,658,243,771	-
Đội Xây dựng số 9	3,456,405,055	-	3,456,405,055	-
Cty bê tông 620 - binh duong	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
XN tàu kéo và lai dắt tàu biển falcon-c/nợ tk331	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000	2,410,000,000
Nguyễn Thu Thảo	2,809,796,465	-	2,809,796,465	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	-	2,285,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và vật liệu PVV	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Xí nghiệp Tư vấn	1,849,505,714	-	1,849,505,714	-
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời	1,756,421,614	-	1,756,421,614	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1,750,938,225	-	1,750,938,225	-
Công ty CP Năng lượng Việt	1,486,913,169	-	1,486,913,169	-
Đội Xây dựng số 10	1,508,517,507	-	1,508,517,507	-
Công ty CP Xây dựng Bạch Đằng	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Quỹ an sinh XH	1,398,744,424	-	1,398,744,424	-
Kho bạc nhà nước U Minh	1,387,186,565	-	1,387,186,565	-
Phan Việt Tiến	1,318,737,165	-	1,318,737,165	-
Ban Quản lý Huyện Côn Đảo	1,128,290,399	-	1,128,290,399	-
Công ty CP Đầu tư và XD số 8	1,077,785,828	-	1,077,785,828	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	-	1,064,946,228	-
Viện Năng lượng	1,020,000,000	-	1,020,000,000	-
Đội thi công DA Đại Hùng (Hồ Văn Huề, Lê Đình Công)	11,267,996,453	7,887,597,517	11,267,996,453	7,887,597,517
Các đơn vị khác	38,437,068,595	4,620,609,319	38,953,074,946	4,635,271,021
Cộng	**1,261,976,770,381**	**201,886,099,381**	**1,266,092,776,732**	**205,829,764,081**
		-		-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,576,452,689	(3,090,115,856)	6,205,254,546	(3,090,115,856)
Công cụ, dụng cụ	3,940,122,389	(20,555,000)	4,172,928,151	(20,555,000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1,383,688,288,128	(135,118,723,051)	1,380,938,588,393	(135,769,415,911)
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá (ii)	35,795,936,506	-	43,866,325,508	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	1,430,000,799,712	**(138,229,393,907)**	**1,435,183,096,598**	**(138,880,086,767)**
	-	-	-	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	816,072,899,266	(97,139,731,926)	774,175,769,719	(96,632,460,955)
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	229,479,320,753	-	228,461,813,512	-
Dự án Quảng Trạch (bao gồm 2.531.473.162 đồng là trạm biến áp 750k/50kw và 2.450.280.019 chi phí san lấp, 297.791.054 đ lắp đặt nội thất)	5,595,907,841	-	5,595,907,841	-
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu 1	98,315,897,678	(3,739,481,748)	109,184,687,878	(12,651,658,755)
Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1 - Ban QLDA Điện lực DK Long Phú 1	6,083,264,698	-	-	-
Công trình SLMB DA nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất - Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	569,975,277	-		
Dự án cung cấp DV xử lý nền - DA đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	-	-		
Mua vật tư dự phòng chiến lược cho thiết bị gia nhiệt nước cấp HP6 - NMNĐTB2 - HĐ số 33 CNPĐ Dầu khí	14,916,007,411	-		
Các công trình khác	179,668,420,704	(34,239,509,377)	230,533,814,943	(26,485,296,201)
- Dự án chung cư Trần Anh - Long An	*16,145,393,741*	-	*16,145,393,741*	-
- Dự án phát triển mỏ Đại Hùng	-	-	*10,369,868,840*	-
- Dự án chế tạo chân đế JK-KA-Gallaf3	-	-	-	-

- Chế tạo chân đế điện gió	-	-	-	-
- Viện Dầu khí	-	-	*2,619,439,206*	-
- Dự án NM nhiệt điện Long Phú 1	-	-	-	-
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí 1	-	-	-	-
- Chế tạo chân đế Dự án phát triển mỏ dầu Lạc Đà Vàng	*9,752,083,126*	*(9,633,129,033)*	*9,347,944,093*	*(9,228,990,000)*
- Sửa chữa nâng cấp công trình P15	*12,599,392,035*	*(8,499,777,068)*	*17,198,519,850*	*(3,824,018,775)*
- Lắp đặt TB cơ điện dự án Thái Bình - Lilama	-	-	-	-
- Chế tạo Topsides - DA khí Lô B HĐ 19/2024	*40,821,284,853*	*(16,054,080,672)*	*49,919,832,621*	*(12,872,493,851)*
- Gia công chế tạo mua sắm VL, hạ thủy chân đế thượng tầng WPAPP, DSF, Ấn Độ	*25,435,845,159*	-	*68,619,235,796*	-
- Dự án NM Nhiệt Điện Quảng Trạch - Quảng Bình	-	-	*4,175,586,068*	-
- Dự án Đường Bắc Ninh	*10,745,358,151*	-	*10,714,503,151*	-
- Dịch vụ thuê MMTB	*216,812,292*	-	*158,396,976*	-
- Chế tạo Flare Tower - DA khí Lô B HĐ 07/2025	*14,002,083,859*	-	*2,407,683,708*	-
- Dự án điện gió Đài Loan	*2,363,579,004*	-	*2,169,849,641*	-
- Dự án Trạm tiếp nhiên liệu - Cảng hàng không Long Thành	*10,027,229,452*	-	*5,738,816,527*	-
- Dự án khác	*37,559,359,032*	*(52,522,604)*	*30,948,744,725*	*(559,793,575)*
Cộng	**1,383,688,288,128**	**(135,118,723,051)**	**1,380,938,588,393**	**(135,769,415,911)**
	-	-	-	-

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	420,308,022	343,438,142
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2,121,875,793	912,084,286
	2,542,183,815	**1,255,522,428**
	-	-
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình (*)	74,327,669,406	74,883,736,758
Chi phí thuê văn phòng	3,841,103,256	4,167,358,926
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,705,252,068	3,923,424,362
Chi phí sửa chữa tài sản (CSHT, MMTB khôi phục năng lực thi công các công trình xây lắp)	2,281,524,559	2,305,562,968
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	873,675,948	2,785,240,795
	85,029,225,237	**88,065,323,809**
	-	-

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011.

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	**1,195,237,319,285**	**286,745,218,020**	**110,879,311,203**	**23,379,427,011**	**1,816,330,400**	**1,618,057,605,919**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,330,260,818	-	-	-	5,330,260,818
Số dư cuối năm	**1,195,237,319,285**	**281,414,957,202**	**110,879,311,203**	**23,379,427,011**	**1,816,330,400**	**1,612,727,345,101**
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	**474,378,708,642**	**278,341,753,705**	**109,026,079,633**	**22,500,318,097**	**1,816,330,400**	**886,063,190,477**
- Khấu hao trong năm	7,304,620,806	2,014,536,441	54,557,436	27,522,948	-	9,401,237,631
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,102,800,070	79,907,553	-	-	5,182,707,623
Số dư cuối năm	**481,683,329,448**	**275,253,490,076**	**109,000,729,516**	**22,527,841,045**	**1,816,330,400**	**890,281,720,485**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**720,858,610,643**	**8,403,464,315**	**1,853,231,570**	**879,108,914**	**-**	**731,994,415,442**
- Tại ngày cuối năm	**713,553,989,837**	**6,161,467,126**	**1,878,581,687**	**851,585,966**	**-**	**722,445,624,616**

Trong đó						*31/03/2026*
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các	*328,834,264,512*	-	-	-	-	*328,834,264,512*
Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:	*52,100,079,726*	*206,889,917,460*	*109,585,237,059*	*22,619,567,523*	*1,816,330,400*	*393,011,132,168*

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm MT	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**253,189,029,962**	-	-	**16,482,994,482**	-	**269,672,024,444**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**253,189,029,962**	-	-	**16,482,994,482**	-	**269,672,024,444**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**2,522,153,422**	-	-	**15,852,238,365**	-	**18,374,391,787**
- Khấu hao trong năm	152,807,349	-	-	24,999,999	-	177,807,348
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư sang	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2,674,960,771**	-	-	**15,877,238,364**	-	**18,552,199,135**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	**250,666,876,540**	-	-	**630,756,117**	-	**251,297,632,657**
- Tại ngày cuối năm	**250,514,069,191**	-	-	**605,756,118**	-	**251,119,825,309**

Trong đó *31/03/2026*

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: - - - *14,593,074,482* - *14,593,074,482*

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đặt đến giai đoạn trưởng thành:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đặt đến gia đoạn trưởng thành				
Cộng				

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành:

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	...	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	**24,089,000,000**	**111,237,253,059**	-	-	**135,326,253,059**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán,	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**24,089,000,000**	**111,237,253,059**	-	-	**135,326,253,059**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	**28,635,857,114**	-	-	**28,635,857,114**
- Khấu hao trong năm	-	-	621,254,706	-	-	621,254,706
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**29,257,111,820**	-	-	**29,257,111,820**
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	**24,089,000,000**	**82,601,395,945**	-	-	**106,690,395,945**
- Tại ngày cuối năm	-	**24,089,000,000**	**81,980,141,239**	-	-	**106,069,141,239**

Trong đó - *31/03/2026*

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là: - *24,089,000,000* *41,623,999,334* - - *65,712,999,334*

14 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 - Khu nhà làm việc	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636	12,180,083,636
- Các công trình khác	7,522,744,186	1,811,134,827	7,522,744,186	1,811,134,827
	71,243,973,580	**36,044,435,616**	**71,243,973,580**	**36,044,435,616**
		-		-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	**147,550,832**	**147,550,832**
Xây dựng cơ bản	**109,801,622,208**	**109,801,622,208**
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp	103,182,526,261	103,182,526,261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
- Các công trình, dự án khác	2,735,110,962	2,735,110,962
	109,949,173,040	**109,949,173,040**
	-	-

15 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza	-	
- Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside	12,897,200,000	12,897,200,000
	12,897,200,000	**12,897,200,000**
	-	-

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**709,685,120,000**	**709,685,120,000**	**3,086,872,810,043**	**3,086,872,810,043**
Trong đó				
Các đơn vị trong Tổng công ty	***125,257,908,763***	***125,257,908,763***	***124,348,953,635***	***124,348,953,635***
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3,549,554,142	3,549,554,142	2,327,001,690	2,327,001,690
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4,061,951,289	4,061,951,289	4,061,951,289	4,061,951,289
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	32,435,992,580	32,435,992,580	32,549,589,904	32,549,589,904
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	59,920,064,452	59,920,064,452	60,120,064,452	60,120,064,452
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	14,987,074,805	14,987,074,805	14,987,074,805	14,987,074,805
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873	2,375,859,873
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100	5,821,362,100
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522
Các đơn vị trong Tập đoàn	**375,227,790,313**	**375,227,790,313**	**380,374,983,651**	**380,374,983,651**
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,049,565,265	177,049,565,265	177,049,565,265	177,049,565,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,383,014,917	1,383,014,917	1,383,014,917	1,383,014,917
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	66,317,010	66,317,010	59,753,060	59,753,060
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2,394,456,407	2,394,456,407	2,104,433,207	2,104,433,207
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	227,281,551	227,281,551	247,136,735	247,136,735
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	8,977,693,982	8,977,693,982	9,314,573,982	9,314,573,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105	248,216,105	248,216,105	248,216,105
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062	194,464,062	194,464,062	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,002,241,903	3,002,241,903	3,007,520,784	3,007,520,784
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu Petrosetco	1,697,424,212	1,697,424,212	1,697,424,212	1,697,424,212
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	3,737,019,520	3,737,019,520	3,737,019,520	3,737,019,520
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684	1,211,596,684
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	122,190,653	122,190,653	203,957,076	203,957,076

Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	51,554,161,600	51,554,161,600	56,554,161,600	56,554,161,600
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Các đơn vị khác	***2,482,364,999,499***	***2,482,364,999,499***	***2,582,148,872,757***	***2,582,148,872,757***
Công ty Công nghiệp Daelim	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304	1,044,419,642,304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	228,615,914,108	228,615,914,108	232,379,768,460	232,379,768,460
Tập đoàn Sojitz	-	-	-	-
Tập đoàn điện lực	147,962,184,208	147,962,184,208	153,320,580,538	153,320,580,538
Tập đoàn Worley Parsons	-	-	-	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	74,180,983,857	74,180,983,857	99,180,983,857	99,180,983,857
FLSmidth Wadgassen	71,496,685,659	71,496,685,659	71,252,061,004	71,252,061,004
Công ty CP Bê tông Minh Đức	4,893,706,412	4,893,706,412	12,393,706,412	12,393,706,412
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà (SDP)	46,549,822,596	46,549,822,596	48,276,308,807	48,276,308,807
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60,478,955,914	60,478,955,914	60,478,955,914	60,478,955,914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	68,706,982,902	68,706,982,902	69,232,782,902	69,232,782,902
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	29,789,340,123	29,789,340,123	30,692,220,123	30,692,220,123
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	9,609,914,332	9,609,914,332	9,809,914,332	9,809,914,332
Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long	9,535,785,401	9,535,785,401	10,519,196,452	10,519,196,452
Qingdao Huacheng	-	-	-	-
Công ty CP Vinaconex PVC	377,900,761	377,900,761	377,900,761	377,900,761
Công ty CP Việt Ren	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580	18,448,980,580
Công ty CP TM Dầu khí Petecchim JSC	17,995,000,000	17,995,000,000	21,495,000,000	21,495,000,000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	8,912,409,727	8,912,409,727	15,203,552,403	15,203,552,403
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	6,657,880,155	6,657,880,155	13,918,707,483	13,918,707,483
Công ty CP Đầu tư Hoa Hồng	-	-	3,952,762,426	3,952,762,426
Công ty CP Xây lắp và TMKT Long Thành	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	12,458,022,665	12,458,022,665	12,380,022,665	12,380,022,665
Công ty TNHH MTV OGS	13,292,853,406	13,292,853,406	13,672,717,193	13,672,717,193
Công ty Cổ phần Lilama 18	3,746,846,795	3,746,846,795	5,450,082,065	5,450,082,065
Công ty Cổ phần VT Phúc Hải	6,983,330,800	6,983,330,800	9,483,330,800	9,483,330,800
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy VN - Colavi	12,589,075,137	12,589,075,137	13,089,075,137	13,089,075,137
Các đơn vị khác	559,609,370,275	559,609,370,275	587,667,208,757	587,667,208,757
	2,982,850,698,575	**2,982,850,698,575**	**3,086,872,810,043**	**3,086,872,810,043**
	-	-	-	-

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- ***Các đơn vị trong Tổng công ty***	-	-
- ***Các đơn vị trong Tập đoàn***	***154,633,319,881***	***162,818,271,777***
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185	117,255,185
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	50,156,167,511	50,156,167,511
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	4,613,513,835
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105	845,101,105
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	-	-
Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	-	-
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn CNNLQG	3,123,380,881	6,694,818,942
Công ty CP chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVShipyard)	-	-
	-	
- ***Các đơn vị khác***	***212,679,367,754***	***100,321,670,196***
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	43,797,123,322	55,897,285,149
Công ty CP Địa kỹ thuật Việt Nam	-	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và nhiên liệu Sinh học	18,241,371,115	18,241,371,115
Công ty CP Xây lắp DK Miền Nam (Alpha ECC)	-	-
Ban quản lý điện 2 - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	2,163,715,713
Tổng công ty hàng không Việt Nam	6,394,660,637	6,394,660,637
Công ty CP Bất động sản Trần Anh - Long An	6,329,410,934	6,329,410,934
Công ty TNHH Xử lý chất thải CN và Tv môi trường Văn Lang	-	-
Các đối tượng khác	137,916,801,746	11,295,226,648
	367,312,687,635	**263,139,941,973**
	-	-

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	233,261,111,040	226,460,171,614
Trong đó:	-	-
Lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng (PVCombank)	*156,271,015,981*	*149,470,076,555*
Lãi vay của Ngân hàng TMCP khác	*76,990,095,059*	*76,990,095,059*
- Trích trước chi phí công trình xây lắp	250,766,152,320	338,502,530,727
Công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Hạng mục nạo vét	*29,445,156,260*	*29,445,156,260*
Công trình san lấp mặt bằng NM lọc dầu Dung Quất số 1	*2,622,675,819*	*2,622,675,819*
Công trình tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng - Hạng mục thủy công	*5,178,360,998*	*5,178,360,998*
Công trình nhà điều hành Tổng cục đường bộ, BQLDA 6, BQLDA đường sắt	*6,866,543*	*6,866,543*
Công trình NM Nhiệt điện Vũng Áng	*90,497,315,009*	*90,497,315,009*
Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	*44,246,104,241*	*49,688,560,895*
Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu	*(31,858,995,946)*	*(30,853,905,946)*
Công trình xây dựng Âu tàu và Trung tâm điều khiển của Âu tàu Rạch Chanh (DA PT cơ sở hạ tầng GT ĐBSCL-WB5)	*51,250,000*	*51,250,000*
Công trình CCDV sơn chống ăn mòn đợt bảo dưỡng lần 4 Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất	*1,361,620,241*	*4,032,000,000*
Công trình Chung cư cho người có thu nhập thấp huyện Côn Đảo	*2,592,767,433*	*2,592,767,433*
Công trình Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - Gói thầu A2 Kho chứa và các đường ống dẫn liên kết (LSP-CA-147 25/6/2018)	*3,190,836,379*	*3,197,746,727*
Công trình TTPT thí nghiệm và văn phòng viện Dầu khí TPHCM	*(9,352,240,324)*	*(5,990,866,685)*
Trích trước chi phí CT Kho lạnh LPG Thị vải	*4,069,893,302*	*4,238,278,628*
Công trình mỏ Đại Hùng	-	-
Gia công chế tạo, mua sắm vật liệu hạ thủy chân đế và khối thượng tầng cho DA ONGC WPAPP, DSF-II Ấn Độ	*22,399,680,423*	*108,571,725,748*

	Công trình chế tạo chân đế điện gió	*231,517,221*	*231,517,221*
	Sửa chữa nâng cấp công trình P15	*36,822,000*	*1,814,167,648*
	Dịch vụ Rolling & Bending - Lạc Đà Vàng	*5,765,546,701*	*7,166,229,750*
	Chế tạo Topsides - Dự án khí Lô B	*21,107,999,511*	*20,107,084,591*
	Chế tạo Flare Tower - Dự án khí Lô B	*5,394,604,618*	*4,296,495,877*
	Dự án Sân bay Long thành	*16,432,569,679*	*6,524,142,574*
	Công trình khác	*37,345,802,212*	35,084,961,637
-	Chi phí phải trả khác	4,403,302,110	6,007,421,952
		488,430,565,470	**570,970,124,293**
		-	-

b) Dài hạn

-	Trích trước chi phí công trình xây lắp	115,497,608,588	115,497,608,588
	Công trình văn phòng Viện Dầu khí	*1,009,122,745*	*1,009,122,745*
	Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2	*4,773,238,439*	*4,773,238,439*
	Công triình Khách sạn Dầu khí Thái Bình	*46,153,818,249*	*46,153,818,249*
	Công trình chung cư phú Đạt	-	-
	Công trình NM PVTex	*55,411,076,412*	*55,411,076,412*
	Công trình LPG Thị Vải - văn phòng công ty	*2,708,073,994*	*2,708,073,994*
	Công trình tòa nhà Vinafood 1	*1,839,844,546*	*1,839,844,546*
	Công trình khu chung cư 5 tầng khu thông tin II phường 9 (CNVT)	*196,961,120*	*196,961,120*
	Công trình nhà 65 căn - DA khu nhà phân lô thông tin II, Vũng tàu	*50,576,365*	*50,576,365*
	Công trình xưởng cơ khí 10.000 tấn - Quảng Ngãi	*136,281,187*	*136,281,187*
	Công trình tuyến khí Bà Rịa - Vũng Tàu	*458,713,805*	*458,713,805*
	Công trình cầu Cả Bí và cầu Cần Xây - An Giang	*49,033,503*	*49,033,503*
	Công trình gia cố, sửa chữa của XN tàu kéo và lai dắt tàu biển	*2,710,868,223*	*2,710,868,223*
-	Chi phí khác	-	-
		115,497,608,588	**115,497,608,588**

19 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước khác	10,713,665,583	3,194,386,718
	10,713,665,583	**3,194,386,718**
	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	45,160,239,515	45,522,199,903
Xưởng cơ khí và vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	-	-
Cho thuê văn phòng Sannam, CEO	*4,719,945,646*	*4,939,087,164*
Cho thuê đất tại KCN Soài Rạp	*39,334,078,834*	*39,334,078,834*
Khác	*1,106,215,035*	*1,249,033,905*
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác	-	-
	-	
	45,160,239,515	**45,522,199,903**
	-	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,049,420,487	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	6,182,511,004	6,837,321,015
- Bảo hiểm xã hội	4,091,670,245	3,452,017,466
- Bảo hiểm y tế	598,659,104	357,778,754
- Bảo hiểm thất nghiệp	495,361,889	407,662,369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,462,288,588	1,910,994,188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	569,770,576,541	547,568,316,160
Trong đó		
Chi phí đi vay	*1,314,567,231*	*1,314,567,231*
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	*137,942,779,492*	*137,942,779,492*
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV (ii)	*185,249,928,057*	*182,761,658,990*
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	*54,189,129,410*	*54,189,129,410*
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)	*56,212,500,000*	*56,212,500,000*
Ban quản lý Khí điện đạm Cà Mau	*8,697,686,626*	*8,697,686,626*
Phí bảo trì chung cư phải trả	*10,484,212,145*	*10,521,717,166*

Các quỹ ủng hộ	*4,118,361,961*	*4,118,361,961*
Các khoản khác	*111,561,411,619*	*91,809,915,284*
	584,650,487,858	**560,551,220,089**
	-	-

Trong đó: Bên liên quan

Các đơn vị trong Tổng công ty

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	*667,975,776*	*667,975,776*
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	*14,715,555*	*14,715,555*
	682,691,331	**682,691,331**

Các đơn vị trong Tập đoàn

- Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	54,189,129,410	54,189,129,410
- Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000	135,949,000
- Công ty CP Sao Mai Bến Đình	33,044,495,174	33,044,495,174
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000	56,212,500,000
- Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626	8,697,686,626
	152,279,760,210	**152,279,760,210**

b) Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,349,392,203	2,499,268,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77,000,000	50,000,000
	2,426,392,203	**2,549,268,650**
	-	-

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (i)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	80,149,496,818	80,149,496,818	158,055,207,262	14,912,234,613	223,292,469,467	223,292,469,467
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*18,954,650,130*	*18,954,650,130*	-	*453,090,000*	*18,501,560,130*	*18,501,560,130*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*42,744,846,688*	*42,744,846,688*	*93,660,563,279*	-	*136,405,409,967*	*136,405,409,967*
Tổ chức tín dụng, cá nhân khác	*18,450,000,000*	*18,450,000,000*	*64,394,643,983*	*14,459,144,613*	*68,385,499,370*	*68,385,499,370*
- Nợ dài hạn đến hạn trả	655,965,237,122	655,965,237,122	-	3,000,000,000	652,965,237,122	652,965,237,122
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	77,295,080,000	77,295,080,000	-	-	77,295,080,000	77,295,080,000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - MBV	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
Tổ chức tín dụng, cá nhân khác	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-	-
	736,114,733,940	**736,114,733,940**	**158,055,207,262**	**17,912,234,613**	**876,257,706,589**	**876,257,706,589**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12,000,000,000	12,000,000,000	-	-	12,000,000,000	12,000,000,000
	12,000,000,000	**12,000,000,000**	**-**	**-**	**12,000,000,000**	**12,000,000,000**

22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
	Thuế phải nộp	**101,123,640,350**	**12,746,371,536**	**17,331,826,256**	**96,538,185,630**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	41,538,377,203	7,982,286,947	9,180,748,913	40,339,915,237
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	6,464,209,933	2,214,103,217	3,544,824,646	5,133,488,504
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,570,008,108	-	-	3,570,008,108
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	6,270,229,548	1,760,587,828	3,453,927,307	4,576,890,069
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	42,450,828,603	193,333,480	16,925,406	42,627,236,677
11	Các loại thuế khác	829,986,955	596,060,064	1,135,399,984	290,647,035
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-
	Thuế phải thu	**34,600,692,643**	**168,320,384**	**227,693,279**	**34,660,065,538**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	48,219,094	190,178	65,672,106	113,701,022
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,354,768,750	20,929,595	162,021,173	34,495,860,328
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuê đất	147,200,611	147,200,611	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&KA - DA Gallaf 3	5,911,574,700	5,911,574,700
	5,911,574,700	**5,911,574,700**
	-	-
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Công trình Tòa nhà 33A đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu	-	
Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&KA - DA Gallaf 3	-	
	-	-
	-	-

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,023,784,000,841)**	**322,443,399,882**	**479,235,694,979**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(12,191,170,371)	12,959,897,845	768,727,474
Tăng khác						-			-
									-
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,035,975,171,212)**	**335,403,297,727**	**480,004,422,453**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(7,886,884,357)	(787,871,488)	(8,674,755,845)
Tăng khác	-	-	-	-	-				-
Số dư cuối năm nay	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**22,681,220,411**	**(29,720,195)**	**150,859,427,814**	**233,648,426**	**(4,043,862,055,569)**	**334,615,426,239**	**471,329,666,608**
	-	-	-	-	-	-	-	-	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (tên cũ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Các đối tượng khác	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
Cộng	**4,000,000,000,000**	**100%**	**4,000,000,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*400,000,000*	*400,000,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
Cổ phiếu phổ thông	*2,971*	*2,971*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
Cổ phiếu phổ thông	*399,997,029*	*399,997,029*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233,648,426	233,648,426
	151,093,076,240	**151,093,076,240**

f) Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
Các thông tin khác	-	-
	9,716,217,233	**9,716,217,233**

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10,886,105,120	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	656,427,272	10,728,273,177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,942,508,102	17,476,970,797
Doanh thu hoạt động xây lắp	283,987,571,455	240,902,735,484
Doanh thu khác	24,252,844,319	36,941,597,400
	338,725,456,268	**306,049,576,858**
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**338,725,456,268**	**306,049,576,858**
	-	-
Trong đó:		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	38,355,276,152
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	7,008,808,732	
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)	-	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	44,076,168,012	29,491,228,450
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	13,550,297,301	104,818,952,881
+ PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	-	
+ PV10000000 - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	*4,465,041,299*
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*13,550,297,301*	*100,353,911,582*
+ Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	
	64,635,274,045	**172,665,457,483**

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	10,015,398,109	
Giá vốn của hàng hoá bất động sản	287,231,349	7,444,465,321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117,272,243,311	14,589,384,028
Giá vốn hợp đồng xây dựng	158,556,573,895	230,922,269,187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Giá vốn khác	23,934,948,058	34,452,231,375
	310,066,394,722	**287,408,349,911**
	-	-

27 LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
	-	-

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,988,674,123	3,442,980,810
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	504,989,434	11,811,809,629
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	10,932,809,536
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	799,093	-
	4,494,462,650	**26,187,599,975**
	-	-
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*354,462,766*	*153,456,847*
Ngân hàng MBV	*460,554,514*	*455,359,269*
Ngân hàng khác	*3,173,656,843*	*2,834,164,694*

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,261,083,703	8,231,279,906
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1,025,123,297
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	1,318,507,338	156,216,787
	9,579,591,041	**9,412,619,990**
	-	-
Trong đó	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	*6,800,939,426*	*6,568,249,138*
+ Vay ngắn hạn	-	
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	*6,800,939,426*	*6,568,249,138*
Ngân hàng MBV	*1,044,379,646*	*1,209,643,100*
+ Vay ngắn hạn	-	
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	*1,044,379,646*	*1,209,643,100*
Ngân hàng khác	*415,764,631*	*453,387,668*
+ Vay ngắn hạn	*415,764,631*	*453,387,668*

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173,349,033	2,139,532,899
Chi phí nhân công	21,357,217,340	17,183,504,681
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	356,517,043	316,147,108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952,775,631	1,046,654,733
Thuế, phí và lệ phí	2,745,514,982	2,033,403,428
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(172,341,651)	(579,461,823)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,289,428,746	4,668,170,127
Chi phí khác bằng tiền	3,488,332,795	4,071,474,559
Lợi thế thương mại	-	
	32,190,793,919	**30,879,425,712**
	-	-

31 THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,718,181,818	727,272,727
Tiền phạt được hưởng	299,449,269	14,857,920
Thu tiền bồi thường	-	
Nợ phải trả được xóa theo thỏa thuận	-	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	
Thu nhập khác	4,078,516,723	1,563,767,849
	6,096,147,810	**2,305,898,496**
	-	-

32 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	257,460,748	
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	
Các khoản bị phạt	3,722,834,723	160,349,983
Các khoản khác	36,223,138	288,654,378
	4,016,518,609	**449,004,361**
	-	-

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,229,667,583	13,229,667,583
	13,229,667,583	**13,229,667,583**
	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	-	-

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	-	-
	-	-

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7,886,884,357)	2,200,400,391
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7,886,884,357)	2,200,400,391
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	399,997,029	399,997,029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(20)**	**6**

35 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm	Dư nợ vay quá hạn cuối năm	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			155,046,350,336	**155,046,350,336**	**137,942,779,491**

36 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a)	**Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:**	**64,635,274,045**
	Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-
	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	44,076,168,012
	Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	13,550,297,301
	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	7,008,808,732
b)	**Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn:**	**888,660,187,465**
	Phải thu khách hàng (TK 131):	**835,789,766,866**
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269
	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	586,678,496,851
	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	41,870,000
	Viện Dầu khí Việt Nam	30,202,068,337
	Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426
	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013
	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000
	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	41,957,444,063
	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	57,841,498,305
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002
	Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8,787,162,319
	Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	25,983,283,849
	Công ty TNHH NN MTV Công nghiệp Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	1,129,798,423
	Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	**45,194,584,667**
	Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927
	Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000
	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	42,215,869,300
	Công ty TNHH Cung ứng vật tư Xăng dầu Hóa chất PetroChem	2,865,430,440
	Phải thu khác (TK 138):	**7,675,835,932**
	Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	233,567,500
	Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	2,008,154,052
	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234
	Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3,366,159,522
	Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn:	**649,096,375,230**
	Phải trả khách hàng (TK 331):	**375,227,790,313**
	Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,049,565,265
	Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811
	Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,383,014,917

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	66,317,010
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2,394,456,407
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	227,281,551
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	8,977,693,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,002,241,903
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu Petrosetco	1,697,424,212
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	3,737,019,520
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684
Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	51,554,161,600
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	122,190,653
Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	**154,633,319,881**
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú I	50,156,167,511
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-
Công ty TNHH MTV Tàu Thủy Dung Quất (DQS)	-
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn CNNLQG	3,123,380,881
Phải trả khác (TK 338):	**119,235,265,036**
Tập đoàn Công nghệ - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	54,189,129,410
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000
Viện Dầu khí Việt Nam	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626

37 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Báo cáo bộ phận.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc: Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam: PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong.

Đvt: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	3,280.29	66.37	995.26	(331.15)	4,010.76
Tài sản dài hạn bộ phận	1,838.76	252.58	504.37	(472.51)	2,123.20
Tổng tài sản hợp nhất	5,119.05	318.95	1,499.62	(803.66)	6,133.96
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4,558.67	23.05	1,404.07	(323.16)	5,662.63
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,558.67	23.05	1,404.07	(323.16)	5,662.63
Cho kỳ báo cáo					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	89.01	6.28	298.36	(54.92)	338.73
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	89.01	6.28	298.36	(54.92)	338.73
Lợi nhuận gộp:	9.89	1.01	18.27	(0.51)	28.66
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	16.25	1.23	15.88	(0.51)	32.86
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(17.38)	0.04	2.26	4.34	(10.73)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(1.45)	(1.45)
Chi phí tài chính	14.48	-	0.88	(5.78)	9.58
Thu nhập khác	1.75	0.01	4.33	-	6.10
Lợi nhuận trước thuế	(15.89)	0.05	2.84	4.34	(8.65)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0.02	-	-	0.02
Lợi nhuận trong năm	(15.89)	0.03	2.84	4.34	(8.67)

c) Thông tin so sánh.

Trong kỳ báo cáo Tổng công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (năm 2025 là bảng Cân đối kế toán) do Bộ tài chính đã phát hành thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi và bổ sung một số điều của thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số cũ/ Mã số mới	Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123 - 123	298,722,148,504	654,399,101,997	355,676,953,493
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	0 - 124		(269,172,594,052)	(269,172,594,052)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135 - 0	355,676,953,493	-	(355,676,953,493)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137 - 136	(1,060,263,012,651)	(791,090,418,599)	269,172,594,052
Phải trả cổ tức lợi nhuận	0 - 313	-	40,394,150,917	40,394,150,917
Phải trả ngắn hạn khác	319 - 320	600,945,371,006	560,551,220,089	(40,394,150,917)

d) Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Vũ Minh Công	Trần Quốc Hoàn